TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SY** **TỈNH Q**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số **190**/2023/HNGĐ -ST
Ngày 03/7/2023
V/v: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SY, TỈNH Q

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Tiến Hào

2. Bà Lộc Thị Kim Thơm

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện SY, tỉnh Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện SY, tỉnh Q tham gia phiên toà: Bà Hoàng Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện SY, tỉnh Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXX - ST ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa:

* Nguyên đơn: Chị **HTD**, sinh năm 1993.

* Bị đơn: Anh **TMT**, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã QQ, huyện SY, tỉnh Q.

(Chị D và anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị HTD trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị về chung sống với anh TMT từ năm 2009, có tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục của địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chị về sống với anh T trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống, chị và anh T được chính quyền địa phương phổ biến, tuyên truyền về luật hôn nhân và gia đình, khuyến khích anh chị đến Ủy ban nhân dân xã QQ để đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, tuy đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng do mải làm ăn nên chị và anh T không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Chị và anh T sống cùng gia đình nhà anh T ở

thôn 4, xã QQ, huyện SY, tỉnh Q. Thời gian đầu sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm lối sống và quan điểm trong làm ăn kinh tế. Nay chị xác định chị và anh T không còn tình cảm với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thể sống chung với nhau được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh TMT là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung, là cháu THT, sinh 17/8/2010 và cháu TVL, sinh ngày 10/6/2014, hiện nay 02 cháu đang ở với anh T. Sau khi ly hôn chị yêu cầu anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu THT và cháu TVL. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị chưa có điều kiện cấp dưỡng nuôi con nên chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, chị xác định không có nợ chung nên không yêu cầu toà án giải quyết.

Trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh TMT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị HTD về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục của địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, anh và chị D tự nguyện về sống với nhau, không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống, anh và chị D được chính quyền địa phương phổ biến, tuyên truyền về luật hôn nhân và gia đình, khuyến khích anh chị đến Ủy ban nhân dân xã QQ để đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, tuy đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng do mải làm ăn nên anh và chị D không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh và chị D sống cùng gia đình nhà anh ở thôn 4, xã QQ, huyện SY, tỉnh Q. Thời gian đầu sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, lối sống và quan điểm trong làm ăn kinh tế. Nay anh xác định anh không còn tình cảm với chị D, không quan tâm, chăm sóc, không thể sống chung với nhau được nữa nên anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị D, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị HTD là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị D có 02 con chung, là cháu THT, sinh 17/8/2010 và cháu TVL, sinh ngày 10/6/2014, hiện nay 02 cháu đang ở với anh. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu THT và cháu TVL và không yêu cầu chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh xác định không có nợ chung nên không yêu cầu toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, về quan hệ hôn nhân, chị D và anh T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên thuộc trường hợp không được hòa giải, về các vấn đề khác của vụ án, các đương sự có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên việc giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện trường hợp của chị HTD và anh TMT về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009. Địa phương đã thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về luật hôn nhân gia đình, chị D và anh T có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh T, chị D không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà, chị D, anh T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện SY phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị HTD, tuyên xử không công nhận chị HTD và anh TMT là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu THT, sinh 17/8/2010 và cháu TVL, sinh ngày 10/6/2014 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị HTD không phải dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, chị D và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Chị D và anh T xác định không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị HTD và anh TMT về sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 không có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Không công nhận quan hệ vợ chồng,* theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định anh TMT hiện đang cư trú, sinh sống tại Thôn X, xã QQ, huyện SY. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện SY.

[3]. Chị HTD và anh TMT có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của chị HTD, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương, được Ủy ban nhân dân xã QQ, huyện SY, tỉnh Q xác nhận: Trường hợp của chị HTD và anh TMT về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng trong sổ theo dõi và các tài liệu liên quan lưu trữ tại xã khẳng định chị D và anh T không có đăng ký kết hôn. Bản thân chị D và anh T cũng khẳng định anh chị về sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị HTD và anh TMT là không hợp pháp, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật

Căn cứ điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định nam nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng, mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Như vậy, chị HTD và anh TMT chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay chị D đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh TMT. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị HTD và anh TMT.

[4.2]. Về con chung: Chị HTD và anh TMT có 02 con chung, cháu THT, sinh 17/8/2010 và cháu TVL, sinh ngày 10/6/2014, hiện nay cháu Hoài và cháu Long đang ở với anh T. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy, anh T có thu nhập, chỗ ở ổn định, đảm bảo mọi điều kiện để nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả cháu Hoài và cháu Long, bản thân chị D cũng có yêu cầu anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung, các cháu đều trên 07 tuổi, theo nguyện vọng của các cháu là được ở cùng bố. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu được quyền nuôi con của anh T là có căn cứ cần được chấp nhận. Do anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4.3]. Về tài sản chung: Chị D và anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Về nợ chung: Chị D và anh T đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị HTD phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 28; 35; 39; 144; 147; 228; 235; 266; 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 14; 15; 53; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị HTD và anh TMT.

2. Về con chung: Giao cháu THT, sinh 17/8/2010 và cháu TVL, sinh ngày 10/6/2014 cho anh TMT trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị HTD không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, ngĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị HTD phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0006321 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SY, tỉnh Q. Anh TMT không phải chịu án phí.

Chị HTD và anh TMT có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Q;
- VKSND huyện SY;
- Chi cục THADS huyện SY;
- UBND xã QQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Quỳnh